

Số: 753/CMT-HĐQT  
V/v công bố báo cáo tài chính bán niên 2024  
đã được kiểm toán

Quy Nhơn, ngày 14 tháng 08 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên 2024 đã được kiểm toán như sau:

### 1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung

- Mã chứng khoán: PCE
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
- Email: [pvfcco-central@pce.vn](mailto:pvfcco-central@pce.vn) Website: [www.pce.vn](http://www.pce.vn)

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên 2024 đã được kiểm toán:
  - BCTC riêng
  - BCTC hợp nhất
  - BCTC tổng hợp
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
    - Có  Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - Có  Không
  - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
    - Có  Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - Có  Không



*Handwritten signature*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn: [www.pce.vn](http://www.pce.vn).

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo**  
Không có.

**4. Nội dung giải trình**

Lợi nhuận sau thuế trong 6 tháng đầu năm 2024 tăng 37% so với cùng kỳ năm trước, bởi các yếu tố chính sau:

- Tổng sản lượng tiêu thụ trong kỳ tăng 10% so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu bán hàng trong kỳ tăng 4% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí bán hàng, quản lý giảm 20% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBCKNN;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

**Đính kèm:**

- BCTC bán niên 2024 đã được kiểm toán.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Thanh Viên



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
MIỀN TRUNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,

Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 25





**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,  
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Mai Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Thành viên độc lập

**Ban Giám đốc**

Ông Trịnh Văn Chương	Giám đốc
Ông Tạ Quốc Phương	Phó Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng ban
Ông Phạm Thành Long	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,  
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trịnh Văn Chương  
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Khúc Thị Lan Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2023-001-1  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 09 tháng 8 năm 2024  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,  
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,  
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>319.266.376.891</b>	<b>195.691.508.442</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>78.736.796.727</b>	<b>146.164.668.850</b>
1. Tiền	111		58.736.796.727	76.164.668.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	70.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>167.016.987.556</b>	<b>49.025.262.050</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	86.272.572.179	35.582.587.158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	80.737.821.952	13.389.931.058
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.593.425	52.743.834
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>73.145.101.419</b>	<b>4.253.815</b>
1. Hàng tồn kho	141		73.145.101.419	4.253.815
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>367.491.189</b>	<b>497.323.727</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	367.491.189	497.323.727
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>31.341.005.631</b>	<b>32.402.871.306</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>38.000.000</b>	<b>38.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		38.000.000	38.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.853.532.486</b>	<b>27.713.786.255</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.141.354.930	6.945.029.272
- Nguyên giá	222		77.533.386.901	77.758.216.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.392.031.971)	(70.813.187.024)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	20.712.177.556	20.768.756.983
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.544.463.694)	(1.487.884.267)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.449.473.145</b>	<b>4.651.085.051</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	4.449.473.145	4.651.085.051
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>350.607.382.522</b>	<b>228.094.379.748</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>150.078.659.093</b>	<b>41.416.268.885</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>150.078.659.093</b>	<b>41.416.268.885</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	3.681.215.604	4.893.622.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	43.304.796.801	20.588.506.356
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.980.219.480	1.198.960.450
4. Phải trả người lao động	314		4.904.968.807	7.251.144.085
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	2.143.537.388	648.035.302
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	18.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	49.351.674.680	133.273.390
8. Vay ngắn hạn	320	16	35.000.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.694.064.514	6.684.544.631
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>200.528.723.429</b>	<b>186.678.110.863</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>200.528.723.429</b>	<b>186.678.110.863</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.644.005.325	61.793.392.759
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		61.793.392.759	45.531.052.895
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		13.850.612.566	16.262.339.864
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>350.607.382.522</b>	<b>228.094.379.748</b>

**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**  
(440=300+400)

Võ Thị Mỹ Lệ  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lộc  
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Chương  
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,  
 Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,  
 Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 02a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.943.609.264.860	1.841.126.959.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	57.394.151.059	30.532.074.094
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	1.886.215.113.801	1.810.594.885.086
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.840.392.167.557	1.765.459.288.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.822.946.244	45.135.596.768
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	323.373.238	1.059.763.793
7. Chi phí tài chính	22		239.136.986	202.356.165
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		239.136.986	202.356.165
8. Chi phí bán hàng	25	24	16.389.812.266	19.717.760.907
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	9.956.749.379	10.532.972.213
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		19.560.620.851	15.742.271.276
11. Thu nhập khác	31	25	2.252.416.552	-
12. Chi phí khác	32		125.369.296	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.127.047.256	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.687.668.107	15.742.271.276
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	4.374.455.541	3.148.454.256
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		17.313.212.566	12.593.817.020
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.385	1.008



Võ Thị Mỹ Lệ  
 Người lập biểu



Nguyễn Văn Lộc  
 Kế toán trưởng



Trịnh Văn Chương  
 Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,  
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,  
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.687.668.107	15.742.271.276
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	937.253.769	955.720.286
Các khoản dự phòng	03	-	(10.823.428.297)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(339.286.874)	-
Chi phí lãi vay	06	239.136.986	202.356.165
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.524.771.988	6.076.919.430
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(118.007.880.997)	(57.669.570.996)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(73.140.847.604)	28.937.220.094
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	69.723.624.988	12.906.111.086
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	331.444.444	201.405.775
Tiền lãi vay đã trả	14	(239.136.986)	(202.356.165)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.445.210.204)	(1.435.502.805)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	71.908.916	1.825.716.175
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.503.080.117)	(5.386.938.277)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(102.684.405.572)</b>	<b>(14.746.995.683)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(77.000.000)	(567.435.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.913.636	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	317.619.813	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>256.533.449</b>	<b>(567.435.000)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,  
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,  
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN**


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	135.000.000.000	120.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(100.000.000.000)	(120.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(67.427.872.123)</b>	<b>(15.314.430.683)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>146.164.668.850</b>	<b>55.601.807.658</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>78.736.796.727</b>	<b>40.287.376.975</b>

  
Võ Thị Mỹ Lệ  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Lộc  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Văn Chương  
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 9 năm 2022) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Công ty đã được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4100733174 ngày 15 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội vào ngày 23 tháng 7 năm 2015 với mã chứng khoán là PCE.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 54 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 52 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) và có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công ty thuê 20.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình trong 42 năm từ năm 2010, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	142.422.785	352.222.230
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.594.373.942	75.812.446.620
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	70.000.000.000
	<b>78.736.796.727</b>	<b>146.164.668.850</b>

(\*) Phản ánh số dư các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc là 01 tháng và lãi suất 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,3%/năm đến 3,6%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	51.676.320.622	438.904
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	9.099.548.960	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	5.439.741.558	17.383.903.947
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	1.595.875.000	17.624.000.000
Các khách hàng khác	18.461.086.039	574.244.307
	<b>86.272.572.179</b>	<b>35.582.587.158</b>
<b>Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)</b>	57.116.062.180	17.384.342.851

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	80.353.421.952	13.265.131.058
Các khách hàng khác	384.400.000	124.800.000
	<b>80.737.821.952</b>	<b>13.389.931.058</b>
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)</b>	80.353.421.952	13.265.131.058

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	71.698.514.134	-	1.771.390	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.446.587.285	-	2.482.425	-
	<b>73.145.101.419</b>	<b>-</b>	<b>4.253.815</b>	<b>-</b>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	13.267.638	48.738.270
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>354.223.551</u>	<u>448.585.457</u>
	<b><u>367.491.189</u></b>	<b><u>497.323.727</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Khoản trả trước tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình (*)	4.189.224.288	4.265.198.461
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>260.248.857</u>	<u>385.886.590</u>
	<b><u>4.449.473.145</u></b>	<b><u>4.651.085.051</u></b>

(\*) Ngày 01 tháng 01 năm 2010, Công ty nhận được quyền thuê đất tại Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, tỉnh Bình Định với diện tích 20.000 m<sup>2</sup> từ Tổng Công ty theo Quyết định số 908D/QĐ-PBHC ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Công ty phân bổ chi phí quyền thuê đất trong 42 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Công ty đã trả tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	62.240.609.457	454.718.500	10.846.240.890	4.216.647.449	77.758.216.296
Tăng trong kỳ	-	-	-	77.000.000	77.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(301.829.395)	(301.829.395)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>62.240.609.457</b>	<b>454.718.500</b>	<b>10.846.240.890</b>	<b>3.991.818.054</b>	<b>77.533.386.901</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	60.079.485.686	454.718.500	7.434.149.604	2.844.833.234	70.813.187.024
Khấu hao trong kỳ	71.591.304	-	521.167.622	287.915.416	880.674.342
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(301.829.395)	(301.829.395)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>60.151.076.990</b>	<b>454.718.500</b>	<b>7.955.317.226</b>	<b>2.830.919.255</b>	<b>71.392.031.971</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	<b>2.161.123.771</b>	-	<b>3.412.091.286</b>	<b>1.371.814.215</b>	<b>6.945.029.272</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>2.089.532.467</b>	-	<b>2.890.923.664</b>	<b>1.160.898.799</b>	<b>6.141.354.930</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 65.667.157.577 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 65.968.986.972 VND).





10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Số dư cuối kỳ	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	1.334.170.906	153.713.361	1.487.884.267
Khấu hao trong kỳ	56.579.427	-	56.579.427
Số dư cuối kỳ	1.390.750.333	153.713.361	1.544.463.694
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	20.768.756.983	-	20.768.756.983
Tại ngày cuối kỳ	20.712.177.556	-	20.712.177.556

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 153.713.361 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 153.713.361 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Minh Việt	860.800.000	860.800.000	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	739.793.439	739.793.439	179.366.152	179.366.152
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	721.069.040	721.069.040	323.882.527	323.882.527
Công ty Cổ phần Du lịch và Sự kiện Châu Á Toàn Cầu	-	-	1.101.600.000	1.101.600.000
Công ty Cổ phần Tiếp thị Truyền thông Sài Gòn	-	-	958.500.000	958.500.000
Công ty Cổ phần Gia dụng Quốc tế Minh Châu	-	-	804.600.000	804.600.000
Các nhà cung cấp khác	1.359.553.125	1.359.553.125	1.525.674.173	1.525.674.173
	<b>3.681.215.604</b>	<b>3.681.215.604</b>	<b>4.893.622.852</b>	<b>4.893.622.852</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)</b>	-	-	217.016.510	217.016.510

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	25.719.420.000	
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng	5.200.000.000	6.098.791.336
Công ty TNHH Thương mại Kim Vũ Bích	5.200.000.000	3.369.339.314
Công ty TNHH Thương mại Hồng Cẩm	3.561.825.540	284.813.107
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	-	6.227.755.936
Các đối tượng khác	3.623.551.261	4.607.806.663
	<b>43.304.796.801</b>	<b>20.588.506.356</b>

Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)

27.951.420.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	143.505.327	299.507.223	253.453.862	189.558.688
Thuế thu nhập doanh nghiệp	759.650.794	4.374.455.541	2.445.210.204	2.688.896.131
Thuế thu nhập cá nhân	295.804.329	1.735.411.016	1.929.450.684	101.764.661
Tiền thuế đất	-	2.400.000	2.400.000	-
Các loại thuế khác	-	172.083.063	172.083.063	-
	<b>1.198.960.450</b>	<b>6.583.856.843</b>	<b>4.802.597.813</b>	<b>2.980.219.480</b>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí vận chuyển	1.320.737.857	255.312.902
Chi phí đồng phục, hỗ trợ tiền phép và tham quan du lịch theo chính sách	502.166.665	-
Các khoản trích trước khác	320.632.866	392.722.400
	<b>2.143.537.388</b>	<b>648.035.302</b>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu thương mại	48.991.043.221	-
Phải trả, phải nộp khác	360.631.459	133.273.390
	<b>49.351.674.680</b>	<b>133.273.390</b>

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (*)	-	85.000.000.000	50.000.000.000	35.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>135.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>		

(\*) Thể hiện khoản vay tín chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định với kỳ hạn gốc là 29 ngày và lãi suất là 3,3%/năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản vay trên.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>24.884.718.104</b>	<b>75.531.052.895</b>	<b>200.415.770.999</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	12.593.817.020	12.593.817.020
Trích lập quỹ	-	-	(2.518.763.404)	(2.518.763.404)
<b>Số dư tại 30/6/2023</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>24.884.718.104</b>	<b>85.606.106.511</b>	<b>210.490.824.615</b>
<b>Số dư tại 01/01/2024</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>24.884.718.104</b>	<b>61.793.392.759</b>	<b>186.678.110.863</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	17.313.212.566	17.313.212.566
Trích lập quỹ (*)	-	-	(3.462.600.000)	(3.462.600.000)
<b>Số dư tại 30/6/2024</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>24.884.718.104</b>	<b>75.644.005.325</b>	<b>200.528.723.429</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền là 3.462.600.000 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	75.000.000.000	75%	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Luận	8.500.000.000	8,5%	8.500.000.000	8.500.000.000
Các cổ đông khác	11.500.000.000	11,5%	11.500.000.000	11.500.000.000
	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Trung Tây Nguyên, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ:**

**Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Tấn	Tấn
Hàng tồn kho giữ hộ Tổng Công ty	6.930	37.759
Hàng tồn kho giữ hộ khách hàng	15.467	10.385
	<b>22.397</b>	<b>48.144</b>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu phân bón	1.927.273.022.900	1.822.729.682.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.336.241.960	18.397.277.180
	<b>1.943.609.264.860</b>	<b>1.841.126.959.180</b>
Chiết khấu thương mại	57.394.151.059	30.532.074.094
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.886.215.113.801</b>	<b>1.810.594.885.086</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)</b>	<b>414.673.526.953</b>	<b>544.580.193.154</b>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn phân bón	1.825.767.878.453	1.748.682.930.220
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.624.289.104	16.776.358.098
	<b>1.840.392.167.557</b>	<b>1.765.459.288.318</b>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	15.478.035.931	14.496.596.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	937.253.769	955.720.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.437.103.911	24.442.462.261
Chi phí khác	5.339.876.689	9.012.550.216
	<b>43.192.270.300</b>	<b>48.907.329.323</b>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	323.373.238	1.059.763.793
	<b>323.373.238</b>	<b>1.059.763.793</b>



24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	8.925.024.319	7.765.886.437
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	154.829.974	332.606.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	737.571.113	767.464.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.046.196.936	2.915.391.608
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.526.189.924	7.936.411.818
	<b>16.389.812.266</b>	<b>19.717.760.907</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	6.553.011.612	6.730.710.123
Chi phí đồ dùng văn phòng	170.526.314	105.273.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.682.656	170.074.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.219.842.032	2.450.776.480
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	813.686.765	1.076.138.398
	<b>9.956.749.379</b>	<b>10.532.972.213</b>

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mại	2.214.594.000	-
Các khoản khác	37.822.552	-
	<b>2.252.416.552</b>	<b>-</b>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.337.533.621	3.148.454.256
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	36.921.920	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.374.455.541</b>	<b>3.148.454.256</b>



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	21.687.668.107	15.742.271.276
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	21.687.668.107	15.742.271.276
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>4.337.533.621</b>	<b>3.148.454.256</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

## 27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	17.313.212.566	12.593.817.020
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.462.600.000)	(2.518.763.404)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	13.850.612.566	10.075.053.616
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.385</b>	<b>1.008</b>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong 6 tháng đầu năm 2024 được trích trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 có thể thay đổi theo phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

## 28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

### Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân  
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng

### Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao  
Công ty mẹ  
Có đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Hữu Luận - Cổ đông lớn của Công ty  
Cổ đông lớn

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng</b>	<b>398.517.130.000</b>	<b>526.526.227.500</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	398.517.130.000	526.526.227.500
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>16.156.396.953</b>	<b>18.053.965.654</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	16.156.396.953	18.024.076.899
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	29.888.755
<b>Mua hàng</b>	<b>1.924.437.336.457</b>	<b>1.730.131.934.036</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.813.460.592.687	1.700.619.522.500
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	109.500.000.000	27.921.825.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	1.199.717.398	1.590.586.536
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	277.026.372	-
<b>Nhận chiết khấu</b>	<b>44.606.757.052</b>	<b>34.362.439.175</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	44.606.757.052	34.362.439.175

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>57.116.062.180</b>	<b>17.384.342.851</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	51.676.320.622	438.904
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	5.439.741.558	17.383.903.947
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>80.353.421.952</b>	<b>13.265.131.058</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	80.353.421.952	13.265.131.058
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	-	<b>217.016.510</b>
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	-	217.016.510
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>27.951.420.000</b>	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	25.719.420.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.232.000.000	-



Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Mai Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	824.993.382	1.006.477.758
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.000.000	24.000.000
Ông Trịnh Văn Chương	Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị	743.333.833	907.285.490
Ông Tạ Quốc Phương	Phó Giám đốc	640.093.314	774.542.327
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	21.000.000	21.000.000
Ông Phạm Thành Long	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	15.000.000
		<b>2.283.420.529</b>	<b>2.763.305.575</b>

Võ Thị Mỹ Lệ  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lộc  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Chương  
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024